

Số: 125 /PCTT

Tiền Giang, ngày 31 tháng 06 năm 2021

V/v rà soát, cập nhật phương án ứng
phó với thiên tai

Kính gửi: Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về
phòng chống thiên tai.

Thực hiện Công văn số 313/VPTT ngày 30/6/2021 của Văn phòng thường
trực Ban chỉ đạo Trung ương về việc rà soát, cập nhật phương án ứng phó với
thiên tai.

Qua rà soát, cập nhật phương án ứng phó với thiên tai tại tỉnh Tiền Giang
Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Tiền Giang xin báo cáo kết quả rà soát, cập
nhật để phục vụ phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo
tình hình thực tế cụ thể như sau:

1. Số liệu phương án sơ tán dân theo cấp độ rủi ro thiên tai do bão năm
2021 (Phụ lục 1).
2. Số liệu phương án sơ tán theo các cấp báo động lũ (Phụ lục 2).
3. Tổng hợp thông tin địa điểm sơ tán dân tập trung (Phụ lục 3).
4. Thống kê số liệu khu neo đậu tàu thuyền trú tránh bão (Phụ lục 5).
5. Tổng hợp số liệu tàu thuyền đánh bắt hải sản trên biển (Phụ lục 6).
6. Tổng hợp số liệu lồng bè nuôi trồng thủy sản (Phụ lục 7).
7. Tổng hợp số liệu sản xuất nông nghiệp chính (Phụ lục 8).
8. Phương án sơ tán dân vùng nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ quét (Phụ lục
10).
9. Vật tư, phương tiện, trang thiết bị phục vụ ứng phó thiên tai (Phụ lục
11).
10. Tổng hợp phương tiện dự kiến huy động bảo vệ công trình trọng điểm
(Phụ lục 12).
11. Nguồn nhân lực huy động ứng phó với thiên tai năm 2021 (Phụ lục
13).
12. Thông tin về nhu yếu phẩm (Phụ lục 14).
13. Nguồn nhân lực tại văn phòng thường trực BCH PCTT các cấp (Phụ
lục 15).

14. Các trận lũ quét, sạt lở đất lớn đã xảy ra từ năm 2016-2020 (Phụ lục 16).

Riêng phụ lục 4 và phụ lục 9 trên địa bàn tỉnh chưa có phương án sơ tán dân vùng ven biển ngập lụt do nước biển dâng và chưa có vị trí khu vực bồi lấp cửa sông.

Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Tiền Giang kính báo Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. BCH PCTT&TKCN tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐĐ-PCTT.

**TL. TRƯỞNG BAN
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thịnh

Phụ lục 1
SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI DO BÃO NĂM 2021
TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

TT	Huyện/Xã	RRTT cấp độ 3				RRTT cấp độ 4				RRTT cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
I	TP. Mỹ Tho	0	0	0	0	0	0	7,042	30,191	0	0	7,421	32,281
1	Phường 1							180	720			180	720
2	Phường 2							300	1,200			300	1,200
3	Phường 3							400	1,410			710	3,350
4	Phường 4							250	1,000			250	1,000
5	Phường 5							250	1,000			250	1,000
6	Phường 6							500	2,400			500	2,400
7	Phường 7							600	2,500			600	2,500
8	Phường 8							150	600			150	600
9	Phường 9							500	2,000			500	2,000
10	Phường 10							200	1,000			200	1,000
11	Phường Tân Long							500	2,000			500	2,000
12	Xã Tân Mỹ Chánh							1,775	5,884			1,775	5,884
13	Xã Mỹ Phong							300	984			369	1,134
14	Xã Đạo Thạnh							25	100			25	100
15	Xã Trung An							600	5,000			600	5,000
16	Xã Phước Thạnh							112	393			112	393
17	Xã Thới Sơn							400	2,000			400	2,000
II	Chợ Gạo	2,703	10,673	1,887	5,996	3,105	11,675	4,462	14,801	3,615	12,660	6,981	23,962
1	Xã An Thạnh Thủy	30	93	58	181	79	245	111	341	79	245	111	341
2	Xã Bình Ninh	115	347	97	291	115	347	97	291	115	347	97	291
3	Xã Bình Phan			43	157			76	281			76	281

TT	Huyện/Xã	RRTT cấp độ 3				RRTT cấp độ 4				RRTT cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
4	Xã Bình Phục Nhứt	89	291	22	72	130	430	97	319	130	430	265	873
5	Xã Đăng hưng Phước	26	84	53	131	88	415	112	316	88	415	112	316
6	Xã Hòa Định	98	366	139	439	230	610	405	712	605	1055	745	1359
7	Xã Hòa Tịnh			189	725			1129	4348			1479	5961
8	Xã Long Bình Điền			96	309			96	309			96	309
9	Xã Lương Hòa Lạc	592	2886	360	780	592	2886	360	780	592	2886	360	780
10	Xã Mỹ Tịnh An	780	2965	259	984	521	1967	1036	3942	521	1967	1604	6416
11	Xã Phú Kiết			55	156			55	156			55	156
12	Xã Quơn Long			98	220			148	567			203	779
13	Xã Song Bình	34	98			49	158	62	202	49	158	62	202
14	Xã Tân Thuận Bình	149	698	105	504	239	688	165	590	239	688	1045	3774
15	Xã Thanh Bình	270	1084	20	60	542	2168	81	243	677	2708	136	408
16	Xã Tân Bình Thạnh	138	615	69	307	138	615	69	307	138	615	69	307
17	Xã Xuân Đông	382	1146	105	315	382	1146	244	732	382	1146	342	1026
18	Xã Trung Hòa			27	70			27	70			32	88
19	Thị trấn Chợ Gạo			92	295			92	295			92	295
III	Huyện Gò Công Tây	1,919	6,948	3,075	10,981	2,837	9,214	3,924	12,881	4,182	14,280	6,426	21,173
1	TT Vĩnh Bình	200	780	500	2,000	200	780	500	2,000	200	780	500	2,000
2	Xã Thạnh Nhứt	137	476	210	760	341	985	420	1,100	534	1,670	630	1,890
3	Xã Bình Nhì	50	302	28	168	356	895	241	420	516	1,615	1,208	2,860
4	Xã Đồng Thạnh	352	1,154	396	1,298	452	1,484	528	1,731	633	2,077	792	2,596
5	Xã Đồng Sơn	11	28	116	345	15	35	135	380	20	40	149	422
6	Xã Bình Phú	78	312	41	100	151	604	131	393	400	1,200	612	2,448
7	Xã Thành Công	86	344	37	148	138	500	65	220	230	920	155	540
8	Xã Thạnh Trị	130	266	389	1,164	140	296	409	1,224	160	356	439	1,314

TT	Huyện/Xã	RRTT cấp độ 3				RRTT cấp độ 4				RRTT cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
9	Xã Long Vĩnh	45	110	42	118	60	160	75	200	80	210	200	500
10	Xã Vĩnh Hựu	460	1,840	620	2,280	460	1,840	620	2,280	460	1,840	620	2,280
11	Xã Long Bình	268	860	600	2,300	268	860	600	2,300	268	860	600	2,300
12	Xã Bình Tân	66	348	45	121	171	546	122	403	580	2,425	432	1,680
13	Xã Yên Luông	36	128	51	179	85	229	78	230	101	287	89	343
IV	Thị xã Gò Công	824	1,669	548	1,095	1,195	2,202	733	1,558	1,702	3,228	1,034	2,023
1	Phường 1	3	7	4	7	5	12	15	40	10	17	20	40
2	Phường 2	4	7	10	20	5	9	15	35	9	20	20	45
3	Phường 3	5	9	12	25	10	17	20	33	13	21	29	45
4	Phường 4	7	15	15	25	15	26	25	35	20	37	35	50
5	Phường 5	4	7	10	20	7	12	15	33	15	26	20	39
6	Long Hưng	24	46	20	44	30	52	25	55	50	89	45	87
7	Long Thuận	26	47	21	47	33	64	25	58	50	90	48	92
8	Long Hòa	26	42	20	45	33	62	24	55	50	92	48	90
9	Long Chánh	40	89	37	62	55	98	47	94	70	145	65	136
10	Tân Trung	125	300	98	200	260	450	154	350	340	600	211	450
11	Bình Đông	245	500	145	300	322	600	189	370	350	691	217	449
12	Bình Xuân	315	600	156	300	420	800	179	400	725	1400	276	500
V	Gò Công Đông	1,670	6,678	3,085	11,685	3,821	14,850	3,696	13,955	4,871	19,095	6,280	28,305
1	Tân Thành	504	2,019	312	1,250	646	2,585	563	2,250	902	3610	1362	5450
2	Tăng Hòa			265	797	538	1,750	417	1,250	538	1,750	417	1,250
3	Tân Hòa			100	300	33	100	100	300	33	100	100	300
4	Phước Trung			200	800	375	1,500	250	1,000	375	1,500	250	1,000
5	Bình Nghị			290	868			302	905			302	905
6	Bình Ân			125	500			175	700			175	700
7	Tân Điền	34	135	286	1,145	354	1,415	294	1,175	500	2,045	569	2,275
8	Kiên Phước	532	2,126	263	1,050	544	2,176	263	1,050	969	3,876	562	2,250
9	Vàm Láng	153	611	369	1,475	431	1,724	369	1,475	654	2,614	1,030	8,125

TT	Huyện/Xã	RRTT cấp độ 3				RRTT cấp độ 4				RRTT cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
10	Tân Đông			150	600			200	800			200	800
11	Tân Tây			175	700	75	300	200	800	75	300	200	800
12	Tân Phước	409	1,637	350	1,400	575	2,300	363	1,450	575	2,300	763	3,050
13	Gia Thuận	38	150	200	800	250	1,000	200	800	250	1,000	350	1,400
VI	Tân Phú Đông	1,198	4,196	2,238	7,544	1,897	7,376	8,448	25,898	1,897	7,376	9,247	28,769
1	Xã Tân Thới	232	527	407	923	280	896	1,819	6,754	280	896	2,118	6,754
2	Xã Tân Phú			1,065	3,766			2,590	6,223			2,590	6,738
3	Xã Tân Thạnh			44	167			1,294	3,108			1,294	4,401
4	Xã Phú Thạnh	22	92	301	1,206			1,762	5,868			2,062	6,088
5	Xã Phú Đông	244	629	88	255	917	3,532	150	613	917	3,532	150	613
6	Xã Phú Tân	700	2,948	333	1,227	700	2,948	833	3,332	700	2,948	1,033	4,175
	Tổng cộng	8,314	30,164	10,833	37,301	12,855	45,317	28,305	99,284	16,267	56,639	37,389	136,513

Ghi chú:

+ Trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19 có diễn biến phức tạp khi di dời, sơ tán dân ở các địa điểm tập trung thực hiện nghiêm quy tắc 5K trong phòng chống dịch bệnh

+ Trang bị phòng chống dịch covid (Khẩu trang, sát khuẩn) thực hiện theo hướng dẫn của ngành y tế.

Phụ lục 2

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ THEO CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 +1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Cái Bè					60	200	100	350	230	850	400	1,450
2	Cai Lậy					1,124	3,642	833	2,758	3,160	10,888	4,012	14,487
3	Thị xã Cai Lậy					49	147	17	55	44	132	134	499
4	Tân Phước					0	0	0	0	779	2,409	0	0
5	Châu Thành					1,918	8,126	0	0	1,918	8,126	0	0
6	TP. Mỹ Tho					0	0	0	0	0	0	170	770
	Tổng cộng	0	0	0	0	3,151	12,115	950	3,163	6,131	22,405	4,716	17,206

***Mức báo động lấy tại trạm gần nhất quy định tại (Quyết định số: 18/2021/QĐ-TTg) và các trạm địa phương.**

Phụ lục 3

TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN DÂN TẬP TRUNG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Trang bị phòng chống dịch covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
I	Huyện Cái Bè	25	66	73	33			
1.1	Xã Hòa Hưng	1	4	4	6	4	20 người /1.210 m ² đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người	
1.2	Xã An Thái Trung	1	1	3		2	500 người /2.060m ² đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người	
1.3	Xã Tân Thanh	1	4	3	3	4	2.000 người /7.613 m ² 10,000 khẩu trang, 100 lít sát khuẩn	
1.4	Xã Tân Hưng	1	3	3	1	2.3	2.000 người /6.710 m ² 10,000 khẩu trang, 100 lít sát khuẩn	
1.5	Xã An Hữu	1	1	4	3	3	2.500 người /8.796 m ² 8kg thuốc sát trùng môi trường, 10000 khẩu trang, 40 lit cồn sát khuẩn	
1.6	Xã Mỹ Lương	1	1	3	6	3	1.500 người /4.612 m ² đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người	
1.7	Xã An Thái Đông	1	4	3			30 người/1.500 m ² đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người	
1.8	Xã Mỹ Lợi A	1	1	4	2	3.5	1.600 người/4.831 m ² đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người	
1.9	Xã Mỹ Lợi B	1	4	4			500 người /2.060m ² đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người	
1.10	Xã Mỹ Tân	1	1	2	0	1	1.000 người /3.347 m ² đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người	

1.11	Xã Mỹ Đức Tây	1	4	3	2		20 người /1.210 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
1.12	Xã Mỹ Đức Đông	1	4	3			500 người/2.060m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
1.13	Xã Thiện Trí	1	4	3			30 người /1.500 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
1.14	Xã Thiện Trung	1	1	2		0.5	20 người /1.210 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
1.15	Xã Hòa Khánh	1	1	2	4	3	1.200 người/6.722 m ²	10kg thuốc sát trùng môi trường, 10000 khẩu trang, 50 lit cồn sát khuẩn
1.16	xã Đông Hòa Hiệp	1	5	4			20 người/1.210 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
1.17	Xã Mỹ Trung	1	4	3			30 người/1.500 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
1.18	Xã Mỹ Hội	1	4	1	1	3	1.000 người /4.120 m ²	Khẩu trang 500 cái, cồn 60 lít
1.19	Xã An Cư	1	1	1	3	2	200 người /3.210 m ²	5kg thuốc, 700 khẩu trang, 30 lít cồn sát khuẩn, 20 đồ bảo hộ, 40 kính chống giọt bắn
1.20	Xã Hậu Thành	1	4	3			20 người/1.210 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
1.21	Xã Hậu Mỹ Phú	1	1	2		3	1.500 người/4.711 m ²	6kg thuốc sát trùng môi trường, 5000 khẩu trang, 30 lit cồn sát khuẩn

1.22	Xã Hậu Mỹ Trinh	1	4	4			500 người/ /3.210 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
1.23	Xã Hậu Mỹ Bắc A	1	1	5	2	3	2.500 người/8.236 m ²	5kg thuốc, 7000 khẩu trang, 30 lít cồn sát khuẩn, 70 đồ bảo hộ, 50 kính chống giọt bắn
1.24	Xã Hậu Mỹ Bắc B	1	4	4			20 người/1.210 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
1.25	Thị trấn Cái Bè	1	4	6	3	4		đủ 5k
II	Huyện Cai Lậy	16	53	57	40			
2.1	Xã Mỹ Thành Bắc	1	4	3	3	4	200 người/ 3000 m ²	đầy đủ, 3 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/15 người
2.2	Xã Thanh Lộc	1	1	7	4	3	200 người/ 5.000 m ²	
2.3	Xã Phú Cường	1	1	1	2	3	300 người/ 3.500 m ²	
2.4	Xã Mỹ Thành Nam	1	4	3	3	4	200 người/ 1.000 m ²	
2.5	Xã Phú Nhuận	1	3	5	2	3	400 người/ 4.000 m ²	
2.6	Xã Bình Phú	1	1	3	3	3	300 người/ 4.000 m ²	
2.7	Xã Phú An	1	7	2	-	4	400 người/ 4.000 m ²	
2.8	Xã Cẩm Sơn	1	4	3	3	4	200 người/ 1.000 m ²	
2.9	Xã Hiệp Đức	1	4	3	3	4	250 người/ 2.500 m ²	
2.10	Xã Long Trung	1	1	3	3	3	300 người/ 4.000 m ²	
2.11	Xã Long Tiên	1	7	2	-	4	400 người/ 4.000 m ²	

2.12	Xã Mỹ Long	1	2	5	3	2	500 người/ 5.000 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
2.13	Xã Tam Bình	1	5	5	3	5		
2.14	Xã Ngũ Hiệp	1	7	2	-	4	400 người/ 4.000 m ²	
2.15	Xã Hội Xuân	1	1	3	3	3	300 người/ 4.000 m ²	
2.16	Xã Tân Phong	1	1	7	5	3		
III	Thị Xã Cai Lậy	16	18	46	25			
3.1	Phường 1	1	1	1	0	1.5		
3.2	Phường 2	1	1	2	1	1		
3.3	Phường 3	1	1	1	0	1		
3.4	Phường 4	1	1	4	2	1		
3.5	Phường 5	1	1	2	3	1	800 người /3.500 m ²	
3.6	Phường Nhị Mỹ	1	1	2	1	1.5	56 người /520m ²	
3.7	Xã Mỹ Phước Tây	1	3	7	1	1	700 người /6.000 m ²	
3.8	Xã Mỹ Hạnh Đông	1	1	3	1	0,5 đến 1,5	1260 người /6000 m ²	
3.9	Xã Mỹ Hạnh Trung	1	1	3	1	0,5 đến 1	1150 người /6500 m ²	
3.10	Xã Tân Phú	1	1	3	1	1	1000 người /10.000m ²	
3.11	Xã Tân Bình	1	1	2	6	1.5	300 người/ 7000 m ²	
3.12	Xã Tân Hội	1	1	3	3	1	1400/5000m ²	
3.13	Xã Nhị Quý	1	1	3	5	1	1500/5000m ²	
3.14	Xã Thanh Hòa	1	1	3		0.5	1000/7.000 m ²	

3.15	Xã Phú Quý	1	1	3		2	450 người/ /1.110 m ²	
3.16	Xã Long Khánh	1	1	4		3	420 người/ /10.000 m ²	
IV	Huyện Tân Phước	16	14	25	1	46		
4.1	Thị Trấn	2	2	4	0	2	466/1.500 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
4.2	Hưng Thạnh	1	1	2	0	4	291/700 m ²	
4.3	Phú Mỹ	1	3	3	0	3	400/1.200 m ²	
4.4	Tân Hòa Thành	1	1	2	0	4	291/700 m ²	
4.5	Tân Lập 1	1	1	2	0	2	291/700 m ²	
4.6	Tân Lập 2	1	1	2	0	3	291/700 m ²	
4.7	Phước Lập	1	1	3	0	6	350/900 m ²	
4.8	Tân Hòa Tây	2	1	1	0	5	291/700 m ²	
4.9	Thạnh Hòa	2	1	1	0	3	291/700 m ²	
4.10	Thạnh Tân	2	1	1	0	4	291/700 m ²	
4.11	Thạnh Mỹ	1	1	2	1	3	350/900 m ²	
4.12	Tân Hòa Đông	1	0	2	0	7	223/600 m ²	
V	Huyện Châu Thành	17	14	30	15			
5.1	Dưỡng Diễm	1	1	2	1	1	200 người/ 3.000 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
5.2	Hữu Đạo	1	1	2	1	1	200 người/ 3.000 m ²	
5.3	Bình Trung	1	1	2	1	1	200 người/ 2000 m ²	
5.4	Đông Hoà	1	1	2	1	1	200 người/ 3.200 m ²	
5.5	Nhị Bình	1	1	2	1	1	300 người/ 1.000 m ²	
5.6	Long Định	1	1	2	1	1	250 người/ 2.500 m ²	
5.7	Điềm Hy	1	0	2	1	1	300 người/ 3.000 m ²	

5.8	Tam Hiệp	1	1	2	1	1	200 người/ 3.000 m2		
5.9	Thân Cửu Nghĩa	1	1	2	1	1	400 người/ 3.000 m2		
5.10	Long An	1	1	2	1	1	200 người/ 3.000 m2		
5.11	Tân Hương	1	1	2	1	1	200 người/ 3.000 m2		
5.12	Tân Lý Tây	1	1	2	1	1	200 người/ 3.000 m2		
5.13	Tân Lý Đông	1	1	2	1	1	200 người/ 3.000 m2		
5.14	Tân Hội Đông	1	1	2	1	1	400 người/ 3.000 m2		
5.15	TT. Tân Hiệp	3	1	2	1	1	500 người/ 4.000 m2		
VI	TP. Mỹ Tho	17	103	52	16				
6.1	Phường 1	1	3	5		1	0.1		đầy đủ 5K
6.2	Phường 2	1	5	3		1	0.1		
6.3	Phường 3	1	7	3	2	1	0.1		
6.4	Phường 4	1	4	1		0.5	0.1		
6.5	Phường 5	1	10	5		1	0.1		
6.6	Phường 6	1	5	3		1	0.1		
6.7	Phường 7	1	5	2		0.5	0.1		
6.8	Phường 8	1	8	2			0.1		
6.9	Phường 9	1	6	2		1	0.1		
6.10	Phường 10	1	5	1		0.5	0.1		
6.11	Phường Tân Long	1	4	1		0.5	0.1		
6.12	Xã Tân Mỹ Chánh	1	7	3		01	0.1		
6.13	Xã Mỹ Phong	1	8	7	4	2	0.1		
6.14	Xã Đạo Thạnh	1	8	3	7	1	0.1		
6.15	Xã Trung An	1	9	3		1	0.1		
6.16	Xã Phước Thạnh	1	5	6	3	7	0.1		
6.17	Xã Thới Sơn	1	4	2		1	0.1		

VII	Huyện Chợ Gạo	7	30	36	7			
7.1	Xã An Thạnh Thủy	1	2	1	0	8	181/1800	đầy đủ, 3 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/15 người
7.2	Xã Bình Ninh	0	0	3	0	16	291/3000	
7.3	Xã Bình Phan	1	2	2	1	9	157/2600	
7.4	Xã Bình Phục Nhứt	0	1	0	1	4	72/400	
7.5	Xã Đăng hưng Phước	1	4	2	0	19	131/4000	
7.6	Xã Hòa Định	1	2	2	0	33	439/5300	
7.7	Xã Hòa Tịnh	0	2	3	2	11.5	725/4200	
7.8	Xã Long Bình Điền	0	1	3	0	9	309/2550	
7.9	Xã Lương Hòa Lạc	0	1	2	1	5	780/4000	
7.10	Xã Mỹ Tịnh An	1	0	4	1	10.5	984/13200	
7.11	Xã Phú Kiết	1	3	1	0	15	156/750	
7.12	Xã Quơn Long	0	3	2	0	10	220/3120	
7.13	Xã Song Bình	0	0	0	0	0	0	
7.14	Xã Tân Thuận Bình	0	1	2	0	4	504/8000	
7.15	Xã Thanh Bình	0	2	3	0	3	60/4300	
7.16	Xã Tân Bình Thạnh	0	2	2	1	11	307/5100	
7.17	Xã Xuân Đông	1	1	3	0	14	315/3200	
7.18	Xã Trung Hòa	0	2	0	0	10.5	70/700	
7.19	Thị trấn Chợ Gạo	0	1	1	0	1	295/1.500	
VIII	Huyện Gò Công Tây	4	16	38	7			
8.1	TT Vĩnh Bình	1	0	3	1	1.5	2.000 người /10.000m ²	đầy đủ, 3 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/15 người
8.2	Xã Thạnh Nhứt	1	1	4	0	1-3	3.000 người /15.000m ²	
8.3	Xã Bình Nhì	0	1	4	3	2.5	1.500 người /7.500m ²	
8.4	Đồng Thạnh	0	1	4	0	1-4	1.500 người /7.500m ²	
8.5	Xã Đồng Sơn	0	3	2	1	2-4	450 người /2.250m ²	
8.6	Xã Bình Phú	1	1	2	1	3	200 người /1.000m ²	

8.7	Xã Thành Công	0	1	3	0	4	350 người/ /1.750m ²		
8.8	Xã Thạnh Trị	0	1	3	0	1,5	1.500 người /7.500m ²		
8.9	Xã Long Vĩnh	0	1	2	0	2	500 người /2.500m ²		
8.10	Xã Vĩnh Hựu	0	4	2	1	2	2.500 người /12.500m ²		
8.11	Xã Long Bình	0	0	4	0	2	2.500 người /12.500m ²		
8.12	Xã Bình Tân	1	1	3	0	2.5	2.000 người /10.000m ²		
8.13	Xã Yên Luông	0	1	2	0	2-3	350 người /1.750m ²		
IX	Thị xã Gò Công	0	12	28	12				
9.1	Phường 1		1	2	2	1	200 người/ 3000 m ²		đầy đủ, 3 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/15 người
9.2	Phường 2		1	3	2	1	200 người/ 5.000 m ²		
9.3	Phường 3		1	1	2	1	300 người/ 3.500 m ²		
9.4	Phường 4		1	3	0	1	400 người/ 4.000 m ²		
9.5	Phường 5		1	2	1	1	400 người/ 4.000 m ²		
9.6	Long Hưng		1	2	0	1	200 người/ 2000 m ²		
9.7	Long Thuận		1	2	1	1	300 người/ 3.200 m ²		
9.8	Long Hòa		1	1	0	1	450 người/ 1.000 m ²		
9.9	Long Chánh		1	2	1	1,5	250 người/ 2.500 m ²		

9.10	Tân Trung		1	3	1	4	300 người/ 4.000 m ²	
9.11	Bình Đông		1	3	1	4	400 người/ 4.000 m ²	
9.12	Bình Xuân		1	4	1	4	500 người/ 5.000 m ²	
X	Huyện Gò Công Đông	11	9	33	6			
10.1	Tân Thành	1	3	2	0	1÷4	1.500 người/4.500 m ²	đầy đủ, 3 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/15 người
10.2	Tăng Hòa	1	0	3	0	1÷3	1.000 người / 3.000 m ²	
10.3	Tân Hòa	0	0	2	0	1÷2	500 người /1.500 m ²	
10.4	Phước Trung	1	0	3	0	1÷4	1.000 người/3.000 m ²	
10.5	Bình Nghị	1	0	3	0	1÷3	1.000 người/3.000 m ²	
10.6	Bình Ân	1	0	2	0	1÷3	500 người /1.500 m ²	
10.7	Tân Điền	1	0	3	1	1÷3	1.150 người /3.500 m ²	
10.8	Kiêng Phước	1	3	2	1	1÷4	1.150 người /3.500 m ²	
10.9	Vàm Láng	0	0	4	2	1÷2	1.600 người/ 4.800 m ²	
10.10	Tân Đông	1	0	2	0	1÷3	800 người/ 2.500 m ²	
10.11	Tân Tây	1	0	2	0	1÷4	700 người/ 2.200 m ²	

10.12	Tân Phước	1	3	3	2	1÷4	1.400 người/ 4.200 m ²	
10.13	Gia Thuận	1	0	2	0	1÷3	800 người/ 2.500 m ²	
XI	Huyện Tân Phú Đông	5	7	21	7			
11.1	Xã Tân Thới		1	6	4	0.3-2	860 người/2.500 m ²	đầy đủ, 2 khẩu trang/1 người; nước sát khuẩn chai 350ml/20 người
11.2	Xã Tân Phú	1	2	3	1		873 người/2.500 m ²	
11.3	Xã Tân Thạnh	1	3	2		1-2	651 người/2.500 m ²	
11.4	Xã Phú Thạnh	2	1	5		0.5-1.7	815 người/3.500 m ²	
11.5	Xã Phú Đông			4	1		567 người/2.500 m ²	
11.6	Xã Phú Tân	1		1	1	2-4	1.230 người/3.000 m ²	
	Tổng cộng	134	342	439	169			

Ghi chú:

+ Trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19 có diễn biến phức tạp khi di dời, sơ tán dân ở các địa điểm tập trung thực hiện nghiêm quy tắc 5K trong phòng chống dịch bệnh đảm bảo an toàn cho người dân.

+ Trang bị phòng chống dịch covid (Khẩu trang, sát khuẩn) thực hiện theo hướng dẫn của ngành y tế.

Phụ lục 5
THÔNG KÊ SỐ LIỆU KHU NEO ĐẬU TÀU THUYỀN TRÚ TRÁNH BÃO
TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Diện tích	Sức chứa
				(ha)	
A	KHU QUY HOẠCH				
I	Huyện Gò Công Đông				
1	Khu neo đậu tránh trú bão Cửa sông Soài Rạp	Xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông	10°24'39"N-106°46'47"E	16.2	350
B	KHU TỰ NHIÊN				
I	Thị xã Gò Công				
1	Sông Gò Công	Long Chánh, Tân Trung, Bình Đông, Bình Xuân	10°25'52.49" N 106° 37'27.14" E	4	50
2	Sông Vàm Cỏ	Tân Trung, Bình Đông	10°27'17.63" N 106° 29'34" E	2	40
3	Các rạch	Tân Trung, Bình Đông, Bình Xuân			20
II	Huyện Gò Công đông				
1	Khu neo đậu tránh trú bão rạch Gia Thuận	Xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông	10°26'38"N-106°45'06"E	1.8	50
2	Khu neo đậu tránh trú bão rạch Long Uông	Xã Phước Trung, huyện Gò Công Đông	10°17'31"N-106°41'32"E	8.4	250
3	Khu neo đậu tránh trú bão rạch Già	Xã Phước Trung, huyện Gò Công Đông	10°17'32"N-106°40'05"E	7.5	150
4	Khu neo đậu tránh trú bão rạch Vàm Tháp	Xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông	10°26'28"N-106°41'27"E	7	60
III	Huyện Tân Phú Đông				
1	Rạch Bà Từ	Ấp Phú Hữu, Bà Từ			23
2	Kênh Vàm Khém	Ấp Pháo Đài, Phú Hữu			26
3		Khe luông rạch Cầu		1.25	10
4		Rạch Vách		0.3	5

5		Rạch Lý Hoàng		1.5	10
6		Rạch Kênh Nhiễm		0.5	2
7	Lý Quàn 1	Rạch Bàn Ranh	Cách cửa biển khoảng 10 km, trên tuyến sông Cửa Tiểu an toàn cho neo đậu		10
8	Bà Tiên 2	Rạch Bến Đồn	Cách cửa biển khoảng 15 km, trên tuyến sông Cửa Đại an toàn cho neo đậu		10
9	Gảnh	Rạch Bà Từ	Cách cửa biển khoảng 08 km, trên tuyến sông Cửa Đại an toàn cho neo đậu		30
10	Tân Lập-Tân Thành 1	Rạch khai luôn Tân Lập-Tân Thành 1		0,1	5
11	Tân Đông-Tân Bình	Rạch khai luôn Tân Đông-Tân Bình	Cách cửa biển 20 km, trên tuyến trên sông cửa đại an toàn cho neo đậu	0,1	5
IV	TP. Mỹ Tho				
1	Xã Tân Mỹ Chánh	ấp Tân tỉnh A và Phong Thuận	Sông Tiền	0.05	9

Phụ lục 6
TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÀU THUYỀN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN TRÊN BIỂN
TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

Số tàu	Số người	Ven bờ (tàu)	Vùng lộng (tàu)	Vùng khơi (tàu)	Số tàu	Chiều dài	Có thiết bị quan sát tàu cá (số tàu)	Ngư trường đánh bắt chính
1.455	10.246	139	230	1.086	940	15-23,99m	825	Vùng khơi biển Việt Nam (Nam Bộ và Nam Trung bộ)
					146	24m trở lên	131	Vùng khơi biển Việt Nam (Nam Bộ và Nam Trung bộ)

Phụ lục 7
TỔNG HỢP SỐ LIỆU LỒNG BÈ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

TT	Địa bàn	Tổng số		Số lượng		Số lượng		Khu vực nuôi trồng
		Lồng, bè (cái)	Số người	Lồng (cái)	Số người	Bè (cái)	Số người	
I	NƯỚC NGỌT							
1	Huyện Cái Bè	690	95	0	0	690	95	Nuôi trên vực Sông Tiền (Hòa Hưng, Tân Thanh, Mỹ Lương)
2	Huyện Cai Lậy	90	19	0	0	90	19	Nuôi trên vực Sông Tiền (Ngũ Hiệp, Tân Phong)
3	Huyện Châu Thành	22	10	0	0	22	10	Nuôi trên vực Sông Tiền (Song Thuận)
4	Huyện Tân Phước	17	10	17	10	0	0	Nuôi trên vực Tân Hưng Phước, Tân Hưng Tây
5	TP.Mỹ Tho	859	128	0	0	859	128	Nuôi trên vực Sông Tiền (Thới Sơn, Tân Long)
	Huyện Chợ Gạo	7	3	7	3	0	0	Sông Tiền
	Tổng Cộng	1,685	265	24	13	1,661	252	

Phụ lục 8
TỔNG HỢP SỐ LIỆU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHÍNH
TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

TT	Địa bàn	Lúa	Hoa màu	Cây lâu năm	Rừng sản xuất	Đàn gia súc (con)	Đàn gia cầm (con)
		(ha)	(ha)	(Ha)	(ha)		
1	Thị Xã Gò Công	4,477.2	940	1,579	0	19,730	263,100
2	Huyện Gò Công Tây	8,533	5,154	3,710	0	65,517	1,013,067
3	Cái Bè	8,954.4	717	18,934	0	58,490	554,908
4	Huyện Tân Phước	6,155	445	18,155	541	29,816	1,273,000
5	Huyện Cai Lậy	6,887.0	51.0	9,002.6	0.0	30,593.0	279,583.0
6	Thị xã Cai Lậy	3,192.90	174	6,208.73	0.00	17,596	214,289
7	Huyện Châu Thành	2,870	2,617	7,137	0	51,905	1,211,996
8	TP. Mỹ Tho		285.90	3,804.53		12,152	239,700
9	Huyện Chợ Gạo	216	2,729.63	15,754.50	0	117,490	8,491,226
10	Huyện Gò Công Đông	9,177.0	3,382.4	2,442.1	0	71,411	306,000
11	Huyện Tân Phú Đông		1,568.0	1,709.7	0.0	19,839.0	129,997.0
	Tổng cộng	50,462.7	18,063.2	88,436.8	541.0	494,539.0	13,976,866.0

Phụ lục 10

**PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG NGUY CƠ CAO VỀ SẠT LỞ ĐẤT, LŨ
TỈNH TIỀN GIANG**

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và

TT	Tỉnh Tiền Giang	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Số hộ chi
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	
I	Cái Bè	623	1,896	0	0	0	0	0
1	Xã Hòa Hưng	83	327					
2	Xã Tân Thanh	255	535					
3	Xã An Hữu	90	460					
4	Xã Mỹ Lương	106	415					
5	Xã Hậu Mỹ Phú	89	159					
II	Huyện Cai Lậy	1,820	5,886	0	0	0	0	0
1	Cẩm Sơn	145	580					
2	Tam Bình	250	750					
3	Mỹ Long	500	1,500					
4	Hiệp Đức	126	492					
5	Ngũ Hiệp	260	770					
6	Phú An	22	83					
7	Long Trung	220	568					
8	Hội Xuân	45	135					
9	Tân Phong	252	1,008					
III	Thị xã Cai Lậy	920	3,503	0	0	0	0	0
1	Phường 1	102	400					
2	Phường 2	155	625					
3	Xã Thanh Hòa	365	1490					
4	Xã Tân Bình	54	162					
5	Xã Tân Hội	8	31					
6	Xã Tân Phú	1	3					
7	Xã Phú Quý	7	22					
8	Xã Nhị Quý	183	585					
9	Xã Mỹ Phước Tây	45	185					
IV	Huyện Châu Thành	158	350	0	0	0	0	0
1	Xã Phú Phong	5	20					
2	Xã Kim Sơn	10	40					
3	Xã Song Thuận	3	10					
4	Xã Bình Đức	100	200					
5	Xã Vĩnh Kim	30	50					
6	Xã Bàn Long	10	30					
V	TP. Mỹ Tho	75	300	0	0	0	0	0
1	Xã Đạo Thạnh	25	100					
2	Xã Thới Sơn	50	200					
VI	Thị xã Gò Công	45	173	0	0	0	0	0
1	Phường 1	15	78					
2	Bình Xuân	30	95					
VII	Huyện Gò Công Đông	47	191	0	0	0	0	0
1	Tân Thành	47	191					
VIII	Huyện Tân Phú Đông	573	2,027	0	0	0	0	0
1	Xã Tân Thới	41	145					

2	Xã Tân Phú	320	1046					
3	Xã Tân Thạnh	72	387					
4	Xã Phú Thạnh	72	262					
5	Xã Phú Đông	68	187					
6	Xã Phú Tân	0	0					
	Tổng cộng	4,261	14,326	0	0	0	0	0

Phụ lục 11
VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TAI
TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

TT	ĐỐI TƯỢNG	ĐV	Tổng	Cái Bè	Cai Lậy	Thị Xã Cai Lậy	Tân Phước	Châu Thành	Mỹ Tho	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Thị Xã Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
1	Vật tư					8		10						
	- Đá học	m ³	13,657		0	50		1,573	6,017	4,480	1,372	50	65	50
	- Đá dăm, sỏi	m ³	19,727		430	70	260	1,163	8,902	4,323	4,159	190	130	100
	- Cát	m ³	17,485		3,750	158		773	6,402	1,290	4,562	305	195	50
	- Đất	m ³	20,681	6,262	2,535	82	3,272		4,265	0	2,705	570	390	600
	- Rọ thép	cái	111,008	285	4,000	255	3,250	11,810	45,704	45,240	345	119	0	0
	- Bao tải	chiếc	243,806	133,921	18,000	8,355	130	1,600	40,900	2,280	30,170	2,400	5,800	250
	- Vải bạt	m ²	62,222	12,279	5,100	1,030		1,233	21,290	4,400	16,040	180	620	50
	- Tôn lợp	m ²	28,565	7,545	50	760			10,105	195	8,100	260	1,300	250
	- Các vật tư khác		31,350	31,300	-	0			25			0		25
	Tre, nứa,..	Cây	1,300				1,300							
2	Trang thiết bị			239		3			0					0
	- Nhà bạt cứu sinh	Cái	1,331	223	26	68	6	6	501	23	1	4	2	471
	- Phao áo cứu sinh	Cái	7,169	1,989	462	232	428	40	2,009	600	916	134	290	69
	- Phao tròn cứu sinh	Cái	5,554	1,306	130	167	200	161	1,795	790	482	220	295	8
	- Máy phát điện	Cái	894	225	64	50	20	7	264	73	35	11	15	130
	- Áo mưa chuyên dùng	Cái	15,509	3,795	655	302		1,345	4,706	1926	1,170	260	1350	0
	- Flycam	Cái	99	5	4	14			38	0	6	0	0	32
	- Loa cầm tay	Cái	1,706	134	636	53	122	17	372	131	84	7	70	80
	- Dây thùng	m	45,230	13,990	2700	1,502		570	13,234	9460	3,271	0	500	3
	- Máy Icom	cái	87	4	0	11			36	1	0	0	1	34

	- Các trang thiết bị khác	...	1,168	282		0			443	90	253	100		
	Điện thoại	Cái	2,970	1,485			1,485							
	Máy tính	Cái	283				283							
	Máy in	Cái	125				125							
	Máy ủi	Cái	142				142							
	Máy cưa	Cái	47			47								
3	Phương tiện			37		32			0		0			
	- Xe cứu hộ các loại	Chiếc	792	195	0	2	10	321	132	8	124	0	0	0
	- Xe chữa cháy	Chiếc	111	8	3	3	73	2	11	3	5	3	0	0
	- Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	679	269	295	43	8	10	27	12	2	8	5	0
	- Ca nô	Chiếc	98	2	37	14	41		2	0	0	0	2	0
	- Số ô tô có thể huy động	Cái	1,551	470	114	18		265	342	212	31	30	52	17
	+ Xe 45 chỗ	Cái	302	39	6	6	10	45	98	26	36	16	18	2
	+ Xe 25-29 chỗ	Cái	367	61	21	7			139	46	57	20	0	16
	+ Xe 16 chỗ	Cái	694	249	51	21		57	158	88	65	1	0	4
	+ Xe 4-7 chỗ	Cái	1,274	158	78	22		118	449	219	110	54	34	32
	- Số ô tô tải có thể huy động	Cái	1,648	300	46	64		98	570	317	127	45	39	42
	- Số xe (ủi, xúc) huy động	Cái	557	99	10	15		61	186	106	53	17	2	8
	- Xe cứu thương	Cái	110	26	2	2	3	9	34	9	13	7	2	3

Ghi chú: Số lượng vật tư, phương tiện, trang thiết bị có thể huy động ứng phó

Phụ lục 12**TỔNG HỢP PHƯƠNG TIỆN DỰ KIẾN HUY ĐỘNG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH 1***(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và*

TT	Đơn vị	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm							
		Máy xúc	Ô tô tải	Xe ben	Ghe, Thuyền	Máy cưa	Rựa	Máy Kéo	Xe ủi
1	Huyện Cái Bè	53	130	45	308	388	703	8	16
2	Huyện Cai Lậy	9	65	12	357	176	307	2	8
3	Thị Xã Cai Lậy	34	76	18	63	109	85	7	11
4	Huyện Tân Phước	48	37	46	65	660	600	24	23
5	Huyện Châu Thành	14	402	32	117	143	335	0	7
6	TP. Mỹ Tho	9	65	8	12	17	2	2	2
7	Huyện Chợ Gạo	48	271	96	15	242	688	8	16
8	Huyện Gò Công Tây	55	89	82	10	114	310	34	28
9	Thị Xã Gò Công	12	41	42	8	12	96	12	10
10	Huyện Gò Công Đông	12	0	17	0	32	130	0	0
11	Huyện Tân Phú Đông	28	80	63	45	41	5	0	2
Tổng Cộng		322	1,256	461	1,000	1,934	3,261	97	123

TRỌNG ĐIỂM*à TKCN)*

Tổng nhân lực
2,211
1387
1,418
1,503
1,050
425
2166
722
233
1300
264
12,679

Phụ lục 13

NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TAI NĂM 2021 TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

Đơn vị tính: người

TT	LỰC LƯỢNG	TỔNG CỘNG	Cái Bè	Cai Lậy	Thị Xã Cai Lậy	Tân Phước	Châu Thành	Mỹ Tho	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Thị Xã Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
(1)	(2)	(3)	(4)										
1	Quân đội (tinh đội, thị đội)	3,438	1719	0	23	223	818	320	3	60	90	150	32
2	Bộ đội biên phòng	742	371	0	0	279		0	0	0	30	60	2
3	Công an	3,138	1569	206	131	151	328	170	132	170	12	210	59
4	Y tế	2,526	1263	185	144	86	283	96	125	114	7	165	58
5	Thanh niên tình nguyện	9,558	4779	519	330	130	1650	435	510	512	35	535	123
6	Doanh nghiệp huy động	2,080	1040	180	171	60	150	315	49	103	12	0	0
7	Hội chữ thập đỏ	2,716	1358	106	186	15	473	211	168	79	30	36	54
8	Dân quân tự vệ	10,740	5370	1018	1,002	206	478	399	753	999	20	130	365
9	Hội phụ nữ	2,780	1390	428	363	0	5	124	213	113	15	70	59
10	Lực lượng xung kích	12,308	6154	1011	886	223	478	391	481	892	100	1300	392
11	Hội nông dân, đoàn thể khác	8,132	4066	658	658	260	155	289	627	507	29	765	118
12	Thành viên BCH, VPTT	6,252	3126	389	430	297	687	217	381	201	50	295	179
13	Cán bộ công nhân viên chức	11,136	5568	415	368	180	3,170	391	354	369	15	245	61
14	Lực lượng khác	8,282	4141	1264	180	216	711	439	926	115	10	20	260

Phụ lục 14

THÔNG TIN VỀ NHU YẾU PHẨM TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dự trữ phòng chống dịch
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Cloramin B	Vôi bột		
		gói	gói	kg	kg	kg		chai	kg	lít	lít	lít	tấn	viên		
1	Cái Bè	3,427	85,960	150,930	46,830	14,270	77,421	15,652	10,820	18,301	7,866	49.97	56,756	2,271	445	có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
2	Cai Lậy		17,800	24,700	2,900	820	22,100	100	4,520	4,900	380		50,040	3,513	900	có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
3	Thị Xã Cai Lậy	80	278,900	26,300	3,950	5,450	130,240	3,950	14,940	20,150	1,920	29.85	4,400	51	62	1,036
4	Tân Phước	720	13,000	6,000	1,200	16,600	1,200	2,400	2,400	3,600	120	12,000	6	1,200	12	có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
5	Châu Thành	10,250	3,594	175,518	180,740	47,220	105,000	385,503	84,480	701,312	84,430	141	1,090	283	293	có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
6	Mỹ Tho	59,350	1,187,000	1,230,000	60,000	114,000	738,000	255,000	300,000	1,730,000	190	5.5	8,500	25		có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
7	Chợ Gạo	2,700	128,912	90,896	44,041	1,412	92,104	1,490	4,030	10,485	1,905	6.45	16,120	19	433	có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
8	Gò Công Tây		78,300	21,000	15,100	10,650	67,840	14,650	3,900	6,550	2,330	3.4	13,000	54		có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
9	Thị Xã Gò Công	550	15,100	8,000	2,800	1,700	13,500	1,429	1,900	1,000	430	2	800	111		có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
10	Gò Công Đông		30,000	30,500	11,400	1,300	9,360		3,500	2,600	260		1,300	6.5	16	có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
11	Tân Phú Đông		60,790	56,715	10,500	1,400	953,730	7,100	3,700	3,600	3,300		15,700	10	5	có khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
	TỔNG	77,077	1,899,356	1,820,559	379,461	214,822	2,210,495	687,274	434,190	2,502,498	103,131	12,143	167,712	7,536	2,166	

Phụ lục 15
NGUỒN NHÂN LỰC TẠI VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BCH PCTT CÁC CẤP
TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

TT	Tỉnh	Dưới đại học	Trình độ Đại học	Trên Đại học		Tổng	Kinh nghiệm trên 10 năm	Kinh nghiệm 5-10 năm	Ghi chú
				ĐT trong nước	ĐT nước ngoài				
I. CẤP TỈNH									
1	Chi cục Thủy lợi	19	9	9		37	22	15	Kiểm nhiệm
II. CẤP HUYỆN									
1	Huyện Cái bè		12			12	6	6	Kiểm nhiệm
2	Huyện Cai Lậy		4	4		8	2	6	Kiểm nhiệm
3	Thị Xã Cai Lậy		6			6	4	2	Kiểm nhiệm
4	Huyện Tân Phước		28			28	12	16	Kiểm nhiệm
5	Huyện Châu Thành	2	25	3		30	29	1	Kiểm nhiệm
6	TP. Mỹ Tho		25	9		34	5	29	Kiểm nhiệm
7	Huyện Chợ Gạo		6	1		7	3	4	Kiểm nhiệm
8	Huyện Gò Công Tây	1	7	2		10	5	5	Kiểm nhiệm
9	Thị Xã Gò Công		9	9		18	5	13	Kiểm nhiệm
10	Huyện Gò công Đông		8	1		9	4	5	Kiểm nhiệm

	Huyện Tân Phú Đông		5	1		6	4	2	Kiểm nhiệm
	Tổng cộng	22	144	39	0	205	101	104	

Phụ lục 16
CÁC TRẬN LŨ QUÉT, SẠT LỖ ĐẤT LỚN ĐÃ XẢY RA TỪ 2016 ĐẾN 2020
TẠI TỈNH TIỀN GIANG

(Đính kèm Công văn số /PCTT ngày tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN)

1. Thông tin về các trận lũ quét, sạt lở đất đã xảy ra từ năm 2016 đến 2020:

TT	Thời gian xảy ra (Ngày/tháng/năm)	Địa điểm Thôn (bản)/Xã/huyện)	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp
A	Lũ quét					
B	Sạt lở đất					
I	Huyện Cái Bè					
1	Tháng 10/2017	Xã Hòa Hưng	Do dòng chảy ven khu vực sông Tiền, lòng sông sâu	04 căn nhà	Đã hỗ trợ di dời 04 căn nhà theo QĐ 1776/QĐ-TTg	Sạt lở
	Tháng 7/2019		Do dòng chảy ven khu vực sông Tiền, lòng sông sâu	3 căn nhà	Đã hỗ trợ di dời 04 căn nhà theo QĐ 1776/QĐ-TTg	Sạt lở
	Tháng 4/2020		Do dòng chảy ven khu vực sông Tiền, lòng sông sâu	3 căn nhà	Đã hỗ trợ di dời 04 căn nhà theo QĐ 1776/QĐ-TTg	Sạt lở
2	2016-2020	Xã Tân Thanh	Do dòng chảy và triều cường		ảnh hưởng trên 40 hộ dân khoản 150 nhân khẩu (15 điểm)	nguy cơ xảy ra tiếp trên các tuyến sông: sông cái nhỏ, sông cái côi, sông cái lùn, sông rạch đào...
3	tháng 5/2020	Xã An Hữu	Do dòng chảy, lòng sông sâu	06 căn nhà	Hỗ trợ di dời 06 căn nhà theo QĐ 1776/QĐ-TTg	Đã khắc phục xong

4	Tháng 5/2020	Xã Mỹ Lương	Do dòng chảy, lòng sông sâu	02 căn nhà	Hỗ trợ di dời 02 căn nhà theo QĐ 1776/QĐ- TTg	Đang khắc phục(60%) khối lượng
---	--------------	-------------	--------------------------------	------------	--	---------------------------------------

5		Xã Mỹ Lợi B	Do dòng chảy của nước	Gây thiệt hại về giao thông nông thôn	Ảnh hưởng đến đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa	Tuyến sông Cổ Cò, Tuyến Kênh Nguyễn Văn Tiếp
6	Tháng 6/2018 - tháng 6/2020	Xã Mỹ Đức Đông	Sụp ô đê bao	Sạt lở 1021,4m	Có	
7	12/29/2020	Xã Thiện Trí	Sạt lở bờ sông Kênh 28	Sạt lở 23 m	Gây khó khăn đi lại của người dân	Rất có khả năng tiếp tục sạt lở
8	07/6/2018	Xã Hòa Khánh	Sạt lở bờ sông Kênh 28	1 căn nhà khoảng 120 triệu đồng	Ảnh hưởng nhà ở của người dân	
9	2020	xã Đông Hòa Hiệp	Tác động dòng chảy	14 căn nhà	Người dân phải di dời nhà để ổn định cuộc sống	
10	15/11/2020	Xã An Cư	Sạt lở bờ sông do tàu thuyền	Sạt lở 2 đoạn 40m	Gây khó khăn đi lại của người dân	Rất có khả năng đoạn khác
11	Ngày 9/1/2018 đến ngày 1/3/2021	Xã Hậu Thành	Triều cường	Sạt lở đất 161,1m	Có	gia cố khắc phục
II	Thị Xã Cai Lậy					
	Năm 2016 chủ yếu sạt lở nhỏ bờ sông, kênh					
1	XLSSL bờ Đông kênh Xáng Ngang, xã Mỹ Hạnh Trung.	Mỹ Hạnh Trung	Xói mòn do dòng chảy, tạo hàm ếch bờ sông và chênh lệch biên độ triều lớn gây ra khe nứt lớn kết hợp với mưa lớn làm sạt lở bờ sông, rạch	Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất sinh hoạt nhân dân và kinh phí để khắc phục. Từ ngân sách tỉnh và thị xã, kinh phí hơn 5,7 tỷ đồng	Có	Việc khắc phục bằng các vật liệu đơn giản như cừ bạch đàn,..., nên một số công trình xảy ra sạt lở quy mô lớn hơn các năm sau
2	XLSSL bờ Tây sông Ba Rài, xã Tân Bình (các đoạn còn lại)	Tân Bình			Có	
3	XLSSL bờ Tây sông Ba Rài, xã Thanh Hòa	Thanh Hòa			Có	
4	XLSSL bờ Đông sông Ba Rài, xã Thanh Hòa	Thanh Hòa			Có	
5	XLSSL bờ Tây Kênh Mỹ Long Bà Kỳ.	Nhị Quý			Có	
6	XLSSL Kênh Mỹ Long Bà Trà (Năm 2016) Đoạn 1	Nhị Quý			Có	
7	Mỹ Phước Tây (đoạn 1)	Phước Tây			Có	
8	Xử lý sạt lở Bờ đông kênh Ông Mười	Phú Quý			Có	
9	XLSSL Bắc Kênh Ngang	Phú Quý			Có	
10	XLSSL tuyến đê Bắc Kênh Bưng Bồn Bồn	Tân Hội			Có	
11	XLSSL đưng Tây Xóm Chôi và đường Rạch Ông Nhì	Mỹ Hạnh Trung			Có	

Năm 2017 (xây ra các điểm sạt lở dài, rộng và sâu lên các mặt đê)						
12	XLSL bờ Bắc Kênh Mới áp Thanh Sơn xã Thanh Hòa (năm 2017)	Thanh Hòa	xói mòn do dòng chảy, tạo hàm ếch bờ sông và chênh lệch biên độ triều lớn gây ra khe nứt lớn kết hợp với mưa lớn làm sạt lở bờ sông, rạch	Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất sinh hoạt nhân dân và kinh phí để khắc phục. Từ ngân sách tỉnh và thị xã, kinh phí hơn 6,4 tỷ đồng	Có	
13	XLSL bờ đông kênh Ông Mươi (tại phần đất hộ Nguyễn Văn Bửu và Nguyễn Văn Lên) xã Phú Quý	Phú Quý			Có	
14	XLSL kênh Ông Bào Bà Kén (Hộ ông Tô Văn Bình)	Long Khánh			Có	
15	XLSL bờ tây sông Ba Rài áp Thanh Hiệp xã Thanh Hòa (tại hộ Nguyễn Văn Sáu)	Thanh Hòa			Có	
16	XLSL Bờ Bắc Kênh Mới (hộ Ông Hồ Văn Nhơn)	Thanh Hòa			Có	
17	XLSL Bờ Nam Kênh Mới (hộ Ông Nguyễn Văn Thân)	Thanh Hòa			Có	
18	XLSL khu vực chợ Mỹ Phước Tây (giai đoạn 2)	Mỹ Phước Tây			Có	
Năm 2018 (xây ra các điểm sạt lở dài, rộng và sâu lên các mặt đê); và các điểm sạt lở cũ đã xử lý bằng vật tư đơn giản xuống cấp và xảy ra sạt lở lớn hơn đối với các điểm cũ						
19	Xử lý sạt lở Kênh Ngang, xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy	Phú Quý	xói mòn do dòng chảy, tạo hàm ếch bờ sông và chênh lệch biên độ triều lớn gây ra khe nứt lớn kết hợp với mưa lớn làm sạt lở bờ sông, rạch	Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất sinh hoạt nhân dân và kinh phí để khắc phục. Từ ngân sách tỉnh và thị xã, kinh phí hơn 10,6 tỷ đồng	Có	Thay đổi kết cấu thi công bectong hóa các công trình xử lý sạt lở bằng rọ đá hoặc cừ BTCT
20	XLSL Bờ Tây Sông Ba Rài – Bắc Kênh Mới xã Thanh Hòa	Thanh Hòa			Có	
21	Xử lý sạt lở bờ Nam kênh Mới (đoạn từ cầu kênh Mới đến sông Ba Rài)	Thanh Hòa			Có	
22	Xử lý sạt lở ngã ba kênh Ngang giáp kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	Nhị Quý			Có	
23	XLSL Bờ Bắc Kênh Kháng Chiến – Bờ Đông Kênh Ông Nhi xã Mỹ Hạnh Trung	Mỹ Hạnh Trung			Có	
24	Bờ Tây Sông Ba Rài áp Thanh Hiệp xã Thanh Hòa (đoạn gần trường Mầm Non Thanh Hòa)	Thanh Hòa			Có	
25	XLSL bờ đông kênh Ông Mươi xã Phú Quý (tại hộ Vũ Thanh Bình)	Phú Quý			Có	
26	XLSL bờ đông sông Ba Rài xa Thanh Hòa (tại hộ Châu Thành Ý)	Thanh Hòa			Có	
27	XLSL bờ bắc Kênh Ngang xã Phú Quý (tại hộ Thái Văn Sóc)	Phú Quý			Có	
Năm 2019						

28	Xử lý sạt lở bờ Nam kênh Mới (đoạn từ cầu kênh Mới đến sông Ba Rài)	Xã Thanh Hòa	xói mòn do dòng chảy, tạo hàm ếch bờ sông và chênh lệch biên độ triều lớn gây ra khe nứt lớn kết hợp với mưa lớn làm sạt lở bờ sông, rạch	Quy mô sạt lở càng ngày càng lớn, Ảnh hưởng đến hoạt động cuộc sống, đe dọa nhà cửa, sản xuất sinh hoạt nhân dân và kinh phí để khắc phục. Từ ngân sách tỉnh và thị xã, kinh phí hơn 27 tỷ đồng	Có	
29	XLSL bờ Đông Kênh Ông Mười xã Phú Quý (tại hộ Vũ Thanh Bình)	xã Phú Quý			Có	
30	XLSL bờ đông sông Ba Rài xa Thanh Hòa (tại hộ Châu Thành Ý)	Xã Thanh Hòa			Có	
31	XLSL bờ bắc kênh Mới xã Thanh Hòa (tại hộ Nguyễn Văn Hùng)	Xã Thanh Hòa			Có	
32	Xử lý sạt lở tại mố cầu Phan Văn Tươi xã Phú Quý	Phú Quý			Có	
33	XLSL bờ Đông Rạch Bàu Điền xã Long Khánh	Long Khánh			Có	
34	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ đông Kênh Ông Mười (tại hộ Trần Thị Phụng) xã Phú Quý	Phú Quý			Có	
35	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ đông, tây Kênh Láng Biển (tại hộ Võ Minh Hùng - Lê Văn Bé Sáu) xã Mỹ Hạnh Trung	Mỹ Hạnh Trung			Có	
36	XLSL bờ Tây Kênh Mỹ Long – Bà Kỳ xã Nhị Quý (Tại hộ Nguyễn Thị Thúy)	Nhị Quý			Có	
37	XLSL bờ Tây kênh Xóm Chòi xã Mỹ Hạnh Trung	Mỹ Hạnh Trung			Có	
	Năm 2020					
38	XLSL một số đoạn trên Sông Ba Rài, Kênh 12, Kênh Ngang				Có	
39	Sử lý sạt lở bờ Tây Sông Ba Rài Cầu Cai Lậy đến Cầu Tân Bình dài 1,765 m.	Phường 2,			Có	Xử lý bằng cừ BTCT
III	Huyện Tân Phú Đông					
1	Tháng 9 đến 12 hàng năm	Tân Hòa	Tự nhiên do dòng chảy	0,5-1 m cặp sông cửa đại	Có	Có
2	Tháng 9 đến 12 hàng năm	Tân Lập	Tự nhiên do dòng chảy	0,5-1 m cặp sông cửa đại	Có	Có
3	Tháng 9 đến 12 hàng năm	Tân Thành 1	Tự nhiên do dòng chảy	0,5-1 m cặp sông cửa đại	Có	Có
4	Tháng 9 đến 12 hàng năm	Tân Thành 2	Tự nhiên do dòng chảy	0,5-1 m cặp sông cửa đại	Có	Có
5	Tháng 9 đến 12 hàng năm	Tân Bình	Tự nhiên do dòng chảy	0,5-1 m cặp sông cửa đại	Có	Có
6	Tháng 9 đến 12 hàng năm	Tân Đông	Tự nhiên do dòng chảy	0,5-1 m cặp sông cửa đại	Có	Có
7	Thường xuyên	ấp Cồn cống	Sóng biển	12 căn nhà, mất 253,4 ha đất sản xuất	26 hộ dân, 105 NK mất nhà ở và mất đất sản xuất	tiếp tục sạt lở, hiện đang xây dựng công trình bờ kè

2. Những khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất:

TT	Thôn (bản)/Xã/ huyện	Số hộ dân ảnh hưởng	Lũ quét	Sạt lở đất
I	Huyện Cái Bè	7,464		
1	Xã Tân Thanh	200		x
2	Xã Tân Hưng	150		x
3	Xã An Hữu	15		x
4	Xã An Thái Đông	2835		x
5	Xã Mỹ Lợi B	215		x
6	Xã Mỹ Đức Đông	301		x
7	Xã Thiện Trí	1030		x
8	Xã Hòa Khánh	1150		x
9	Xã An Cư	950		x
10	Xã Hậu Thành	268		x
11	Xã Hậu Mỹ Bắc B	350		x
II	Thị Xã Cai Lậy	911		
1	Phường 1	102		
2	Phường 2	155		x
3	Xã Thanh Hòa	365		x
4	Xã Tân Bình	54		x
5	Xã Phú Quý	7		x
6	Xã Nhị Quý	183		x
7	Xã Mỹ Phước Tây	45		x
III	TP. Mỹ Tho	75		
1	Huyện lỵ Bảo Định cấp rạch Bảo Định có nguy cơ sạt lở ở những đoạn chưa có kè bê tông	25		x
2	Cấp bờ sông Tiền bao quanh cù lao Thới Sơn	50		x
IV	Huyện Tân Phú Đông	79		
1	Tân Hòa	11		x
2	Tân Lập	29		x
3	Tân Thành 1	8		x
4	Tân Thành 2	11		x
5	Tân Bình	7		x
6	Tân Đông	13		x
	Tổng cộng	8,529		